

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AURUS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AURUS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: AURUS GROUP

2. Mã số doanh nghiệp: 4601536699

3. Ngày thành lập: 09/04/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ 27, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086565333

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
5.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
6.	Trồng cây hàng năm khác	0119
7.	Trồng cây chè	0127
8.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
9.	Trồng cây lâu năm khác	0129
10.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
11.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
12.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
13.	Chăn nuôi gia cầm	0146
14.	Chăn nuôi khác	0149
15.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
16.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
17.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
18.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
19.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
20.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
21.	Khai thác gỗ	0220
22.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
23.	Khai thác dầu thô	0610

24.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
25.	Khai thác quặng sắt	0710
26.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
27.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
28.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
30.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
31.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
32.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
33.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
34.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
35.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
36.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
37.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
38.	Sản xuất chè	1076
39.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
40.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
41.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
42.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
43.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
44.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
45.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
46.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
47.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
48.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
49.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
50.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
51.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
52.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
53.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
54.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
55.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
56.	Sản xuất điện	3511
57.	Truyền tải và phân phối điện	3512(Chính)
58.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520

59.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
60.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
61.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
62.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
63.	Thu gom rác thải độc hại	3812
64.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
65.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
66.	Tái chế phế liệu	3830
67.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
68.	Xây dựng nhà để ở	4101
69.	Xây dựng nhà không để ở	4102
70.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
71.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
72.	Xây dựng công trình điện	4221
73.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
74.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
75.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
76.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
77.	Xây dựng công trình thủy	4291
78.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
79.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
80.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
81.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
82.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
83.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
84.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
85.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
86.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
87.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
88.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
89.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
90.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
91.	Bán mô tô, xe máy	4541
92.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá hàng hóa)	4610
93.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620

94.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
95.	Bán buôn thực phẩm	4632
96.	Bán buôn đồ uống	4633
97.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
98.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
99.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
100.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
101.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
102.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
103.	Bán buôn tổng hợp	4690
104.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
105.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
106.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
107.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
108.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
109.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
110.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
111.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
112.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
113.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
114.	Vận tải hành khách hàng không	5110
115.	Vận tải hàng hóa hàng không	5120
116.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
118.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
120.	Bốc xếp hàng hóa	5224
121.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
123.	Bưu chính	5310
124.	Chuyển phát	5320
125.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
126.	Cơ sở lưu trú khác	5590
127.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
128.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
129.	Hoạt động truyền hình	6021
130.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130

131.	Hoạt động viễn thông khác	6190
132.	Cổng thông tin	6312
133.	Hoạt động thông tấn	6391
134.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
135.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
136.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	6920
137.	Quảng cáo	7310
138.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
139.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
140.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
141.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
142.	Hoạt động y tế dự phòng	8691
143.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
144.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	8730
145.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
146.	(Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

6. Vốn điều lệ: 128.000.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần: 100.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN NÔNG SẢN THÁI NGUYÊN	Xóm Hồng Thái 2, Xã Tân Cương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	307.200	30.720.000.000	24,000	4601123518	
			Tổng số	307.200	30.720.000.000	24,000		

2	công ty cổ phần đầu tư và xây dựng đại nam	Tổ 20, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	832.000	83.200.000.000	65,000	4600777966	
			Tổng số	832.000	83.200.000.000	65,000		
3	công ty cổ phần đầu tư đô ha	Tổ 35, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	64.000	6.400.000.000	5,000	4600952537	
			Tổng số	64.000	6.400.000.000	5,000		
4	NGÔ HẢI LONG	Tổ 30, Phường Phan Đình Phùng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.800	1.280.000.000	1,000	090882856	
			Tổng số	12.800	1.280.000.000	1,000		
5	ĐỖ NGỌC QUYẾT	Xóm Cây Lai, Xã Na Mao, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	64.000	6.400.000.000	5,000	090441424	
			Tổng số	64.000	6.400.000.000	5,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐỖ VĂN CƯỜNG** Giới tính: **Nam**
 Chức danh: **Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc**
 Sinh ngày: **18/02/1985** Dân tộc: **Sán chí** Quốc tịch: **Việt Nam**
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: **Chứng minh nhân dân**
 Số giấy chứng thực cá nhân: **091082674**
 Ngày cấp: **28/03/2017** Nơi cấp: **Công an tỉnh Thái Nguyên**
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Tổ 20, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**
 Chỗ ở hiện tại: **Tổ 20, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam**

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Thái Nguyên